



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26-138/CBTT-VNECO3

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3
Mã chứng khoán : VE3

Trụ sở chính : Khối Trung Đô 3 , Phường Trường Vinh , Tỉnh Nghệ an
Điện thoại : 038.3855619 – 112 . Fax: 038.3855263

Người thực hiện công bố thông tin : Bùi Đức Long

Nội dung công bố thông tin :

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3
được lập ngày 19 tháng 07 năm 2026 bao gồm :

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Công văn số 26-137/VNECO3- TCKT ngày 20/07/2026 giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế.

Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính : vneco3.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi gửi : Như trên

Lưu : Công ty;

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY CP
XÂY DỰNG ĐIỆN
VNECO 3
TP. VINH - T. NGHỆ AN
Bùi Đức Long



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26-139/CBTT-VNECO3

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3

- Mã chứng khoán: VE3
- Địa chỉ: Khối Trung Đô 3, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ an
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02383 855 619 Fax: 02383 855 263

Email: hdqtvneco3@gmail.com Website: <https://vneco3.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2026 tại đường dẫn: <https://vneco3.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 2 năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

- Văn bản giải trình số: 26-137/VNECO3-TCKT.

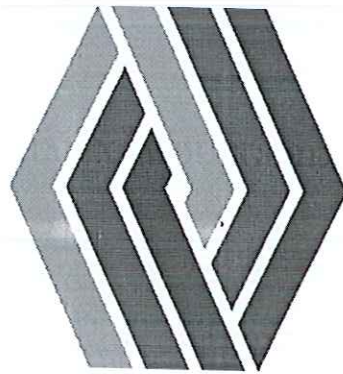
Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



Bùi Đức Long

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 - NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30.tháng 06 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	huyết mir	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.952.185.654	181.624.101.253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	8.215.017.683	35.751.113.012
1. Tiền	111		460.017.683	27.996.113.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.755.000.000	7.755.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.200.000.000	1.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.200.000.000	1.200.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	IV.2	101.303.836.929	82.303.770.119
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		60.808.941.932	64.535.160.724
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.045.849.592	7.480.539.975
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		33.434.261.926	12.273.285.941
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		(1.985.216.521)	(1.985.216.521)
IV. Hàng tồn kho	140		57.941.731.138	58.694.333.118
1. Hàng tồn kho	141	IV.3	58.363.382.811	59.504.092.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(421.651.673)	(809.759.873)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.291.599.904	3.674.885.004
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	IV.4	10.555.076	24.700.739
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.087.657.761	3.457.206.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		193.387.067	192.977.845
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.646.643.418	44.099.502.560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220	IV.5	4.895.843.462	5.247.057.646

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	huyết mir	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.895.843.462	5.247.057.646
- Nguyên giá	222		17.854.444.979	17.854.444.979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.958.601.517)	(12.607.387.333)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		3.486.000.000	3.486.000.000
- Nguyên giá	241		3.486.000.000	3.486.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	IV.6	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		35.264.799.956	35.366.444.914
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	IV.7	35.264.799.956	35.366.444.914
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		216.598.829.072	225.723.603.813
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		185.491.608.261	185.573.968.347
I. Nợ ngắn hạn	310		184.516.608.261	184.523.968.347
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.8	92.132.648.752	89.216.403.823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		541.960.004	8.624.468.869
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	IV.9		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		1.236.018.855	886.145.545
5. Phải trả người lao động	315		3.797.215.185	2.099.830.726
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	IV.10	4.116.061.913	9.362.826.019
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	IV.11	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyết định	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	IV.12	1.681.217.837	1.559.457.504
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	IV.13	80.891.214.734	72.634.134.880
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		74.950.127	74.950.127
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		45.320.854	65.750.854
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		975.000.000	1.050.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		975.000.000	1.050.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	IV.14	31.107.220.811	40.149.635.466
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	IV.14a	34.000.000.000	34.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		34.000.000.000	34.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		8.860.000	8.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.544.508.710	2.544.508.710
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV.14b	(5.446.147.899)	3.596.266.756
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3.596.266.756	3.501.132.685
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(9.042.414.655)	95.134.071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		216.598.829.072	225.723.603.813

Phê duyệt, ngày 19 tháng 07 năm 2026

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Bùi Đức Long

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Công Đình Chăng
GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Kỳ kế toán ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Th minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.1	-	46.137.717.927	64.119.576.687	56.584.027.645
2. Các khoản giảm trừ	2	V.2	-			
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10	V.3	34.710.152.921	46.137.717.927	64.119.576.687	56.584.027.645
4. Giá vốn hàng bán	11	V.4	38.218.927.967	43.699.849.860	66.494.364.916	53.825.087.613
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		(3.508.775.046)	2.437.868.067	(2.374.788.229)	2.758.940.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.5	59.995.498	151.627.331	120.706.550	213.213.968
7. Chi phí tài chính	22	V.6	1.736.873.886	2.503.109.684	3.357.169.901	2.713.790.051
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			2.702.950.792	1.620.296.015	2.702.950.792
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-		-	-
9. Chi phí bán hàng	25				-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7	1.639.824.518	4.115.076.826	3.187.593.229	4.236.844.794
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.825.477.952)	(4.028.691.112)	(8.798.844.809)	(3.978.480.845)
12. Thu nhập khác	31	V.8	42.576.340	27.562.706	57.425.658	36.906.822
13. Chi phí khác	32	V.9	8.540.077	72.955.669	300.995.505	93.746.753
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		34.036.263	(45.392.963)	(243.569.847)	(56.839.931)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.791.441.689)	(4.074.084.075)	(9.042.414.656)	(4.035.320.776)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10		-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.791.441.689)	(4.074.084.075)	(9.042.414.656)	(4.035.320.776)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(5.146)	(3.087)	(6.852)	(3.058)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(5.146)	(3.087)	(6.852)	(3.058)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Long

Ngày 19 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC

Công Đình Chưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30-06-2026	Từ 01/01/2025 đến 30-06-2025
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	1	67.279.172.958	54.693.707.727
2. Chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2	(75.908.006.332)	(63.668.576.593)
3. Chi trả cho người lao động	3	(668.880.279)	(3.581.529.300)
4. Tiền chi trả lãi	4	(3.180.975.277)	(2.449.870.957)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	11.019.861.943	617.276.868
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	7	(34.380.054.746)	(5.545.921.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(35.838.881.733)	(19.934.913.338)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	120.706.550	82.156.508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	120.706.550	82.156.508
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại C/ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	45.542.861.018	42.881.974.215
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37.360.781.164)	(38.194.225.212)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.182.079.854	4.687.749.003
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(27.536.095.329)	(15.165.007.827)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.751.113.012	23.883.493.806
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.215.017.683	8.718.485.979

Ngày 19 tháng 07 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Long

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Tổng Đình Thắng

CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO3
Khối Trung Đô 3- Phường Trường Vinh – tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2026

I. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 là công ty con trong tổ hợp Công ty mẹ. Công ty con thuộc Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam. Được thành lập theo quyết định số 122/2003/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và XD điện Vinh thuộc Công ty xây lắp điện 3 thành Công ty cổ phần xây lắp điện 3.3, và được đổi tên thành Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 theo quyết định số 03QĐ/XLĐ3.3 HĐQT ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần xây lắp điện 3.3. Số đăng ký kinh doanh : 2900576216

Trụ sở chính: Khối Trung Đô 3 – Phường Trường Vinh – Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty: **34.000.000.000 đồng.**

Hình thức sở hữu vốn: **Cổ phần**

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2026

- Tỷ lệ vốn của Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam: **6,97%**
- Tỷ lệ vốn của các đối tượng khác: **93,3%**

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500kV, công trình dân dụng công nghiệp, công trình giao thông thuỷ lợi.
- Sản xuất các sản phẩm bê tông, sản xuất phụ kiện điện.
- Gia công cơ khí, mạ nhúng kẽm nóng.
- Dịch vụ vận tải hàng hoá.
- Xử lý nền móng các công trình.
- Khai thác kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán quý 2 của Công ty : bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc tại thời điểm hết ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ

III. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV .THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Cuối kỳ 30/06/2026	Đầu kỳ 01/01/2026
1. Tiền	8.215.017.683	35.751.113.012
- Tiền mặt tại quỹ	287.262	2.520.969
- Tiền Việt nam gửi ngân hàng	459.730.421	27.971.929.833
- Tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng		21.662.210
- Các khoản tương đương tiền	7.755.000.000	7.755.000.000
Cộng	8.215.017.683	35.751.113.012
02. Các khoản phải thu ngắn hạn	101.303.836.929	82.303.770.119
- Phải thu khách hàng (*)	60.808.941.932	64.535.160.724
- Trả trước cho người bán	9.045.849.592	7.480.539.975
- Các khoản phải thu khác (*)	33.434.261.926	12.273.285.941
+ Tam ứng	31.052.535.874	9.507.369.895
+ phải thu khác	851.623.638	640.571.089
+ Ký quỹ, ký cược	1.530.102.414	2.125.344.957
+ Lãi dự thu		
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.985.216.521)	(1.985.216.521)
Cộng	101.303.836.929	82.303.770.119
(*) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	6.809.371.150	6.809.371.150
Ban quản lý dự án công trình điện miền bắc (ĐZ Vĩnh Yên)	6.217.222.497	6.930.757.431
Ban quản lý dự án công trình điện miền bắc (ĐZ Bá Thiện)	13.420.808.519	13.420.808.519
Công ty điện lực Nghệ An- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc	2.626.434.561	2.245.804.727
Điện Lực Hà Tĩnh (ĐZ Đức Thọ)	327.477.774	-
Công ty cổ phần tài chính và phát triển Năng Lượng	6.363.393.399	6.363.393.399
Ban QLDA Thủy điện Bản Mòng - Chi nhánh Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP Tại Nghệ An	2.154.266.293	2.154.266.293
Chi nhánh tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH - BQL dự án lưới điện Miền Nam (ĐZ Đức Trọng - Đà Lạt)	1.168.462.808	1.168.462.808
Ban quản lý dự án phát triển điện lực (ĐZ Sơn Nam)	1.924.887.860	1.924.887.860
BQLDA xây dựng điện miền Bắc - CN Tổng công ty điện lực miền Bắc (Xuân Sơn)	4.406.884.542	6.198.555.866
BQLDA xây dựng điện miền Bắc - CN Tổng công ty điện lực miền Bắc (Nghi Lộc)	4.163.503.354	3.972.388.687
Công ty CP đầu tư và xây dựng Hoàng Tiên Phát (ĐZ Vũ Quang Hà Tĩnh)	309.139.029	309.139.029
Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH (ĐZ Bình Đại)	4.508.314.284	167.991.285
Công ty TNHH đầu tư VNECO	662.732.782	662.732.782
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2	928.644.532	928.644.532
Công ty Cổ phần VISOLAN	698.831.108	406.830.747
Công ty TNHH Cơ Điện Linh Phương	1.720.679.722	900.886.209
Các đối tượng khác	2.397.887.718	2.189.499.606
Cộng	60.808.941.932	56.754.420.930
03- Hàng tồn kho	58.363.382.811	59.504.092.991
- Nguyên liệu, vật liệu	2.743.314.718	10.244.251.624
- Công cụ, dụng cụ	26.484.960	21.373.960
- Chi phí SX, KD dở dang	53.673.010.393	47.372.026.836
- Thành phẩm	1.920.572.740	1.866.440.571
- Hàng Gửi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	58.363.382.811	59.504.092.991
04. Chi phí trả trước ngắn hạn	10.555.076	24.700.739
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.555.076	24.700.739
Cộng	10.555.076	24.700.739
05. Tình hình tăng giảm tài sản cố định	4.895.843.462	5.247.057.646
+ Tài sản Hữu hình (Kèm phụ lục 01)	4.895.843.462	5.247.057.646

Chi tiêu	Cuối kỳ 30/06/2026	Đầu kỳ 01/01/2026
- Nguyên giá		
- Giá trị hao mòn lũy kế	17.854.444.979	17.854.444.979
- Giá trị còn lại	(12.958.601.517)	(12.607.387.333)
06. Tài sản dài hạn dở dang	4.895.843.462	5.247.057.646
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
07. Chi phí trả trước dài hạn	35.264.799.956	35.366.444.914
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	43.986.931	68.598.283
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	173.615.652	227.259.179
Chi phí trả trước dài hạn khác	47.197.373	70.587.452
Chi phí quyền thương hiệu và phát triển dự án thương hiệu	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	35.264.799.956	35.366.444.914
08. Phải trả người bán	92.132.648.752	89.128.003.823
8.1. Phải trả người bán ngắn hạn	92.132.648.752	89.128.003.823
Công ty TNHH Hoa Thường	923.148.351	923.148.351
Công ty CP đầu tư TM và phát triển Việt Đức	2.530.405.840	2.530.405.840
Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	1.127.972.910	-
Bùi Đức Minh	896.985.000	-
Công ty CP cơ điện Đại Dũng	642.658.872	704.125.964
Công ty cổ phần sản xuất thương mại thép Tín Phát	994.764.181	994.764.181
Công ty TNHH một thành viên cơ điện ELMACO	1.875.674.000	1.875.674.000
Cty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	1.475.741.058	2.275.204.058
Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	35.153.803.319	35.153.803.319
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2	980.426.013	980.426.013
Công ty TNHH Nhật Quang Huy	4.636.617.811	5.364.192.393
Công ty TNHH Xây dựng Minh Hoat	6.575.210.481	6.803.843.089
Công ty TNHH Xây dựng thương mại Du Lịch Quê Hương	953.830.093	-
Công ty TNHH xây dựng 972	679.036.081	679.036.081
Công ty TNHH MTV Đức Tuấn	849.278.866	1.197.226.475
Chi nhánh Công ty TNHH xây dựng và sản xuất vật liệu xây	775.449.573	775.449.573
Công ty cổ phần xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	945.621.378	945.621.378
Công ty TNHH xây dựng và xây lắp HTK	1.050.229.893	1.050.229.893
Công ty TNHH Linh Ngọc	6.275.136.143	6.278.336.143
Công ty cổ phần xây dựng số 4 Yên Bái	2.643.759.299	2.643.759.299
Công ty TNHH phát triển năng lượng Đà Nẵng	1.379.558.030	1.379.558.030
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng điện và viễn thông Hoàng	1.074.682.746	1.074.682.746
Công ty TNHH Đồng Vinh Thịnh	1.203.747.414	-
Công ty TNHH đầu tư XD và DVTM Thái An	1.109.765.915	1.109.765.915
Công ty TNHH 1TV tư vấn TK & XD Quang Trang	931.900.751	931.900.751
Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển nông thôn	632.708.115	-
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Thủy Dương	1.288.564.759	1.288.564.759
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền bắc- Tổng công ty	1.163.996.154	1.163.996.154
Công ty CP Xây dựng Hùng An	832.418.292	1.432.418.292
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2	776.162.163	776.162.163
Phải trả công ty khác	9.753.395.251	8.795.708.963
Cộng	92.132.648.752	89.128.003.823
8.2 . Phải trả người bán dài hạn		
Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	-	-
	-	-
9 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 02)	1.235.609.633	903.842.923
- Thuế Giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	868.448.167	886.145.545
- Thuế thu nhập cá nhân	(409.222)	17.697.378
- Tiền thuê đất	367.570.688	
Cộng	1.235.609.633	903.842.923
10- Chi phí phải trả ngắn hạn	4.116.061.913	9.362.826.019
- Trích trước chi phí kiểm toán 2024		
ĐZ 500 kV Vĩnh Yên		
TBA110kV Diễn Châu- Đồ Lương - Thanh Chương - Nghĩa		
Đàn (Hoàn thiện sơ đồ)		
ĐZ và TBA 110kV KCN Hoàng Long		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 30/06/2026	Đầu kỳ 01/01/2026
ĐZ 220kV nhiệt điện Hải Dương - Trạm 500kV Phố Nối HĐ 550/2024	1.078.299.665	
ĐZ 220 KV Nậm Sum - Nông công(Quỳ châu)		
Trạm biến áp 220 kV Bá Thiện (gói 13)	-	2.524.095.233
ĐZ Trung Hạ Thê - Kỳ Sơn Quế Phong (Thôn Bản)	383.971.802	
ĐZ và TBA 110kV Nghi Lộc	-	4.184.940.340
ĐZ và TBA 110kV Phú Thuận - Bình Đại	2.653.790.446	2.653.790.446
11- Các khoản phải trả khác	1.655.892.237	1.552.935.304
a- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.655.892.237	1.552.935.304
Phải trả phải nộp khác - Kinh phí Công Đoàn	192.454.160	166.529.760
Phải trả phải nộp khác - Bảo hiểm xã hội	488.343.601	587.215.503
Phải trả phải nộp khác - Bảo hiểm Y tế		102.657.537
Phải trả khác	914.738.446	615.917.948
Tổng Công ty CP XD điện Việt nam		
Phải trả phải nộp khác - Bảo hiểm thất nghiệp	60.356.030	80.614.556
b- Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-
Tổng Công ty CP XD điện Việt nam	-	-
12. Vay và nợ thuê tài chính	81.866.214.734	73.684.134.880
- Vay ngắn hạn	80.891.214.734	72.634.134.880
Vay ngắn hạn ngân hàng công thương Thành phố Vinh	1.731.105.000	1.710.015.900
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An	29.988.638.500	29.711.312.668
Vay ngắn hạn ngân hàng VPBank		
Vay ngắn hạn ngân hàng TP Bank	37.513.446.208	31.116.050.286
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP MSB - Chi nhánh Nghệ An		
Vay ngắn hạn tổ chức khác	11.658.025.026	10.096.756.026
- Vay trung hạn	975.000.000	1.050.000.000
Vay trung hạn ngân hàng công thương Thành phố Vinh		
Vay trung hạn ngân hàng TP Bank	975.000.000	1.050.000.000
Cộng	81.866.214.734	73.684.134.880
13- Dự phòng phải trả:	74.950.127	74.950.127
- Dự phòng phải trả dài hạn:	-	-
ĐZ Hà Đông Sơn Tây GĐ3		
Trạm Hoàng Hóa - Kỳ Anh		
Đường dây Hà đông - Sơn Tây		
ĐZ Hòa Bình Tây Hà Nội		
ĐZ Ninh Bình Trinh Xuyên		
Hoàn thiện sơ đồ 13 trạm		
Trạm Bắc Á		
Cộng	-	-
- Dự phòng phải trả ngắn hạn:	74.950.127	74.950.127
ĐZ Thái Bình Tiền Hải Trục Ninh	7.732.559	7.732.559
Trạm bù kháng 500 Kv Vũng Áng	24.904.000	24.904.000
ĐZ Hà Đông Sơn Tây GĐ3	20.785.078	20.785.078
Đường dây Hà đông - Sơn Tây	21.528.490	21.528.490
Cộng	74.950.127	74.950.127
14- Nguồn vốn chủ sở hữu	31.107.220.811	40.149.635.466
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Kèm Phụ lục 03)	(5.446.147.899)	3.596.266.756
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.000.000.000	34.000.000.000
- Vốn góp của Tổng Công ty	2.639.420.000	2.639.420.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	31.360.580.000	31.360.580.000
Cộng	34.000.000.000	34.000.000.000
C. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.400.000	3.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.400.000	3.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.400.000	3.400.000

Chi tiêu	Cuối kỳ 30/06/2026	Đầu kỳ 01/01/2026
+ Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		
D. Thặng dư vốn	8.860.000	8.860.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.544.508.710	2.544.508.710
Cộng	2.544.508.710	2.544.508.710

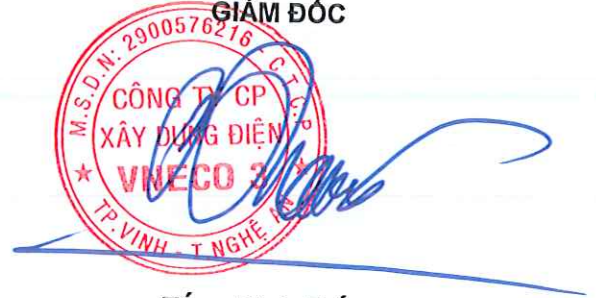
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Long

Ngày 19 tháng 07 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Tống Đình Thắng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

CHỈ TIÊU	Quý 2	
	Năm 2026	Năm 2025
01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	34.710.152.921	46.137.717.927
Trong đó:		
- Doanh thu Xây lắp	27.135.164.846	43.051.073.494
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	145.734.000	132.200.000
- Doanh thu khác	7.429.254.075	2.954.444.433
Cộng	34.710.152.921	46.137.717.927
02- Các khoản giảm trừ		
Trong đó : Hàng bán trả lại		
03- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.710.152.921	46.137.717.927
- Doanh thu Xây lắp	27.135.164.846	43.051.073.494
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	145.734.000	132.200.000
- Doanh thu khác	7.429.254.075	2.954.444.433
04 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	38.218.927.967	42.960.150.849
Trong đó:		
- Giá vốn Xây lắp	30.773.778.209	39.934.226.461
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	184.502.553	135.468.577
- Giá vốn của hoạt động SXKD khác	7.260.647.205	2.890.455.811
Cộng	38.218.927.967	42.960.150.849
05- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	59.995.498	151.627.331
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.995.498	151.627.331
- Lãi do bán cổ phiếu		
- Lợi nhuận được chia		
Cộng	59.995.498	151.627.331
06. Chi phí tài chính (Mã số 22)	1.736.873.886	2.503.109.684
Lãi tiền vay	1.736.873.886	2.503.109.684
- Chiết khấu thanh toán		
Cộng	1.736.873.886	2.503.109.684
07- Chi phí bán hàng (Mã số 25)		
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.639.824.518	4.854.775.837
Chi phí nhân viên quản lý	941.168.997	752.183.945
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí dụng cụ văn phòng	5.256.472	59.208.531
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.305.667	132.961.334
Chi phí dự phòng		2.624.738.689

CHỈ TIÊU	Quý 2	
	Năm 2026	Năm 2025
Thuế, phí và lệ phí	396.054.584	218.587.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.725.954	203.360.483
Chi phí bằng tiền khác	170.312.844	863.735.774
09. Thu nhập khác	42.576.340	27.562.706
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		
- Tiền nợ khó đòi thu được		
- Các khoản khác	42.576.340	27.562.706
Cộng	42.576.340	27.562.706
10. Chi phí khác	8.540.077	72.955.669
- Chi phí về thanh lý và giá trị còn lại của TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		52.613.720
- Các khoản chi phí khác	8.540.077	20.341.949
Cộng	8.540.077	72.955.669
11- Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	(6.791.441.689)	(4.074.084.075)
- Trừ thu nhập được miễn thuế		
- Chi phí không được trừ vào thu nhập chịu thuế		
- Thu nhập chịu thuế	(6.791.441.689)	(4.074.084.075)
- Thuế suất (%)	20	20
- Thuế phải nộp trong kỳ		-7.752.660
- Thuế miễn giảm		
- Thuế phải nộp kỳ trước		7.752.660
Tổng số thuế TN DN phải nộp	0	0

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Long



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Công Đình Chưởng

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan bao gồm:

Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt nam (VNECO) là Công ty liên kết có cổ phần chi phối chiếm 6,97% vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty .

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty liên kết trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 bao gồm:

+ Thực hiện các hợp đồng kinh tế giữa Công ty liên kết và Công ty , đồng thời quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành và thanh toán công nợ với Công ty liên kết

Công nợ phải thu của Công ty với Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt nam (VNECO) tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2026	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 30/06/2026
1	Hợp đồng xây lắp	8.078.291.150	1.621.080.000	2.890.000.000	6.809.371.150

Công nợ phải trả của Công ty với Công ty với Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt nam (VNECO) tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau: như sau:

I Tổng công ty xây dựng điện Việt Nam

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2026	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 30/06/2026
1	Chi phí khác (vật tư)	1.753.803.319		-	1.753.803.319
2	Phải thu khác	33.400.000.000			33.400.000.000
	Cộng	1.753.803.319	-	-	35.153.803.319

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Long

Nghệ An, ngày 19 tháng 07 năm 2026

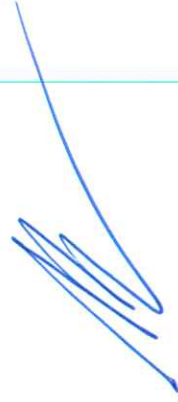


Tổng Đình Thắng

04. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ 02/2026

TT	NỘI DUNG	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
I	NGUYÊN GIÁ					
1	Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	4.227.035.569	8.084.077.549	5.418.635.908	124.695.953	17.854.444.979
2	Mua trong năm 2025					-
3	Đầu tư XD CB hoàn thành					-
4	Nhượng bán					-
5	Số dư cuối kỳ (31/12/2025)	4.227.035.569	8.084.077.549	5.418.635.908	124.695.953	17.854.444.979
II	<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</u>					
1	Số dư đầu kỳ (01/01/2026)	3.808.163.572	5.131.662.814	3.545.214.993	122.345.954	12.607.387.333
2	Khấu hao đến hết quý 02/2026	23.670.304	204.086.948	123.456.932	-	351.214.184
3	Nhượng bán					-
4	Số dư cuối kỳ (30/06/2026)	3.831.833.876	5.335.749.762	3.668.671.925	122.345.954	12.958.601.517
III	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ</u>					
1	Tại ngày đầu kỳ: (01/01/2026)	418.871.997	2.952.414.735	1.873.420.915	2.349.999	5.247.057.646
3	Số dư cuối kỳ (30/06/2026)	395.201.692	2.748.327.787	1.749.963.983	2.349.999	4.895.843.462

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Long

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Tổng Đình Thắng

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số đầu kỳ (01/01/2026)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 30/06/2026
a. Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng		163.966.845			
Thuế giá trị gia tăng vắng lại		29.011.000	5.388.402.071	5.388.402.071	163.966.845
Thuế thu nhập doanh nghiệp		868.237.537			29.011.000
Thuế thu nhập cá nhân		17.697.378	0	0	868.237.537
Tiền thuế đất		0	20.005.500	1.898.900	-409.222
Thuế môn bài		0	367.570.688	0	367.570.688
Cộng		867.175.754	5.775.978.259	5.390.300.971	1.428.376.848
b. Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng		-			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.457.206.420	6.018.853.412	5.388.402.071	4.087.657.761
Thuế thu nhập cá nhân					
Tiền thuế đất					
Thuế khác					
Cộng		3.457.206.420	6.018.853.412	5.388.402.071	4.087.657.761

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Long

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

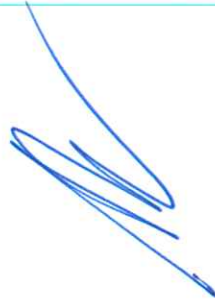



Tổng Giám đốc

14- Vốn chủ sở hữu

					Phụ lục 03	
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp (Vốn ĐT của CSH)	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư tại 01/01/2025	13.197.100.000	2.544.508.710	8.860.000	3.501.132.685	19.251.601.395	
- Tăng vốn trong kỳ	20.802.900.000			95.134.071	95.134.071	
- Giảm vốn trong kỳ				-	-	
Số dư tại 31/12/2025	34.000.000.000	2.544.508.710	8.860.000	3.596.266.756	40.149.635.466	
Số dư tại 01/01/2026	34.000.000.000	2.544.508.710	8.860.000	3.596.266.756	40.149.635.466	
- Tăng vốn trong kỳ				(9.042.414.655)	(9.042.414.655)	
- Giảm vốn trong kỳ						
Số dư tại 31/03/2026	34.000.000.000	2.544.508.710	8.860.000	(5.446.147.899)	31.107.220.811	

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Long

Ngày 19 tháng 07 năm 2026
GIÁM ĐỐC CÔNG TY




Tổng Giám đốc